

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70A/2026/DS-ST
Ngày: 03 - 4 - 2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THANH HÓA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Tĩnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 3 và 03 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1955, địa chỉ: Thôn A, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1941, địa chỉ: Thôn G, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1966, địa chỉ: Thôn I, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm: 1945, địa chỉ: Tổ A, phường A B (phường L, thành phố B cũ), tỉnh Lâm Đồng; Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Quang C1, sinh năm: 1959, địa chỉ: Khu phố H, xã L, thành phố Hồ Chí Minh (thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Có mặt.

3. Ông Trịnh Hữu H2, sinh năm: 1957, địa chỉ: Thôn A, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

4. Ông Trịnh Hữu P, sinh năm: 1960, địa chỉ: Thôn A, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

5. Bà Trịnh Thị P1, sinh năm: 1963; Có mặt.

6. Ông Trịnh Hữu H3, sinh năm: 1966; Vắng mặt.

7. Bà Vũ Thị H4, sinh năm: 1975; Vắng mặt.

8. Chị Trịnh Thị T, sinh năm: 1999; Vắng mặt.

9. Anh Trịnh Văn T1, sinh năm: 1995; Vắng mặt.

10. Ông Trần Văn Y, sinh năm: 1966; Vắng mặt.

11. Anh Trần Văn K, sinh năm: 1989; Vắng mặt.

12. Anh Trần Thanh T2, sinh năm: 1991; Có mặt.

13. Anh Trần Văn D, sinh năm: 2001; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn I, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa.

14. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1961; địa chỉ: Thôn G, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

15. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1963; Có mặt.

16. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1970; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa.

17. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm: 1972; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn G, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa.

18. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1975, địa chỉ: Thôn B, xã Q (thị trấn Q, huyện Y cũ), tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng L, ông Nguyễn Quang C1: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1955, địa chỉ: Thôn A, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị H4, anh Trịnh Văn T1 và chị Trịnh Thị T: Bà Trịnh Thị P1, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn I, xã X (xã Q, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bố bà H1, bà H là cụ Nguyễn Văn S (đã chết năm 2004), mẹ là cụ Nguyễn Thị L1 (đã chết năm 1997). Bố mẹ các bà sinh được 07 người con, gồm: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Quang C1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Văn N2. Bố mẹ không có con nuôi, không có con riêng. Trong 07 người con thì có ông Đ1, ông N2 và bà L2 đã chết. Trước khi chết, ông Đ1 có vợ là: Vũ Thị N3 (đã chết) và các con gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn S1 (đã chết). Bà L2 có chồng là Trịnh Hữu V (đã chết) và các con gồm: Trịnh Hữu H2, Trịnh Hữu P, Trịnh Thị P1, Trịnh Hữu H3, Trịnh Hữu T4 và Trịnh Thị N4 (chị N4 đã chết, trước khi chết có chồng là Trần Văn Y và các con gồm: Trần Văn K, Trần Thanh T2 và Trần Văn D). Ông N2 (là Liệt sỹ, hy sinh trong thời kỳ kháng chiến), trước khi chết chưa có vợ con gì.

Quá trình chung sống, bố mẹ các bà (cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị L1) có tạo lập được tài sản là 01 thửa đất có diện tích 1.953m² tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là tờ bản đồ số 52), địa chỉ tại thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa). Ngày 28/11/2012 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 363473, số vào sổ cấp GCN: CH: 06224, mang tên hộ ông Nguyễn Văn S. Nguồn gốc thửa đất là có từ trước năm 1941 (trước khi các bà sinh ra đã có thửa đất trên). Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H là người đang quản lý. Tài sản trên đất trước đây có một nhà cấp 4 năm gian, mái lợp ngói và cây cối hoa màu trên đất, nhưng hiện tại không còn, bà Đ đã tháo dỡ, chặt phá và xây ngôi nhà cấp 4 như hiện nay. Khi bố mẹ các bà chết không có để lại di chúc, phân chia di sản cho bất kỳ ai. Hiện tại phần đất là di sản của bố mẹ thì bà Nguyễn Thị Đ (là con gái của ông Nguyễn Văn Đ1) đang quản lý, sử dụng từ khoảng năm 1998 (sau khi cụ L1 chết).

Nay các anh em trong gia đình muốn được sử dụng phần đất là di sản của bố mẹ và để làm nhà thờ chung, nên có bàn bạc việc phân chia di sản của bố mẹ, nhưng bà Nguyễn Thị Đ không hợp tác làm việc, không đồng ý việc phân chia di sản, nên không thỏa thuận phân chia di sản được. Gia đình có nhờ chính quyền xã Q, kết hợp cán bộ địa chính xã để hòa giải, giải quyết phân chia di sản, nhưng không có kết quả, do bà Đ không hợp tác làm việc. Vì vậy, các bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của bố mẹ (cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị L1) để lại là diện tích đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là tờ bản đồ số 52), địa chỉ tại thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa), theo quy định của pháp luật, chia làm 6 phần cho các thừa kế.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Ông bà nội bà Đ là cụ Nguyễn Văn S (chết năm 2004), bà nội là cụ Nguyễn Thị L1 (chết năm 1997). Ông bà nội bà khi lấy nhau có tạo lập được thửa đất diện

tích 1.953m², tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là tờ bản đồ số 52), địa chỉ tại thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa), đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/2012, mang tên hộ ông Nguyễn Văn S. Ông bà nội bà có 07 người con, gồm: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Quang C1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Văn N2; không có con nuôi, không có con riêng. Trong 07 người con thì có bố bà (là ông Đ1), ông N2 và bà L2 đã chết. Năm 1997 bà nội bà (cụ L1) chết thì bố bà (ông Nguyễn Văn Đ1) có nói với bà là đến ở cùng ông nội (cụ S) để chăm sóc ông, vì khi đó bà chưa lập gia đình, nên bà đã đến ở cùng ông nội tại thửa đất trên từ năm 1998. Quá trình bà có ở cùng và chăm sóc ông nội thì năm 2001 ngôi nhà của ông bà do cũ kỹ nên đã sụp đổ, bà đã phải bỏ tiền ra xây dựng lại ngôi nhà mới, là nhà cấp 4 như hiện nay. Khi ông nội bà còn sống thì chỉ có mình bà là người chăm sóc ông, các con của ông không ai quan tâm, chăm sóc ông, có những thời điểm ông ốm liệt giường cũng chỉ có mình bà chăm sóc, nên ông có nói với bà là “cháu chăm ông thì sau ông chết thì cháu được hưởng”, ý là ông muốn cho bà hưởng thửa đất trên, khi đó có cả bà H1, bà L2 và bố bà là ông Đ1 chứng kiến. Sau khi ông mất thì bà và chồng con bà vẫn sinh sống ở thửa đất trên, bà là người đóng thuế và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà H và bà H1 yêu cầu chia thừa kế thửa đất trên thì bà yêu cầu phân chia theo quy định pháp luật và bà yêu cầu được trích công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất và công sức bà chăm sóc, phụng dưỡng ông nội. Bà Đ trình bày các tài sản trên đất gồm công trình xây dựng và cây cối hoa màu đều là tài sản của bà; Bà Đ đề nghị được nhận phần đất có ngôi nhà mà bà đã xây dựng để lấy nơi sinh sống. Bà Đ có ý kiến xin được nhận lại kỹ phần thừa kế mà các ông, bà T3, D1, N, Q, N1 có ý kiến cho lại bà được quyền sử dụng đất.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Thị N1 thống nhất trình bày:

Thông nhất với nội dung trình bày của bà H, bà H1 và bà Đ về mối quan hệ nhân thân trong gia đình và di sản của cụ S và cụ L1 là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37, địa chỉ tại thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa). Từ năm 1997 sau khi bà nội (cụ L1) chết thì bà Đ về sinh sống cùng ông nội (cụ S) và chăm sóc ông đến khi chết; hiện tại bà Đ vẫn đang quản lý, sử dụng thửa đất của ông, bà. Quan điểm của các ông, bà là kỹ phần thừa kế mình được hưởng theo quy định của pháp luật, thì các ông bà thống nhất cho lại bà Nguyễn Thị Đ được hưởng.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Trịnh Hữu H2, Trịnh Hữu P, Trịnh Hữu H3, Trịnh Hữu T4, Trần Văn Y, Trần Văn K và Trần Thanh T2 thống nhất trình bày:

Thông nhất với nội dung trình bày của bà H, bà H1 và bà Đ về mối quan hệ nhân thân trong gia đình và di sản của cụ S và cụ L1 là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37, địa chỉ tại thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa). Quan điểm của các ông là kỹ phần thừa kế mình được hưởng theo quy định

của pháp luật, thì các ông thống nhất cho lại bà **Trịnh Thị P1** được hưởng.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Trịnh Thị P1** trình bày:*

Thông nhất với nội dung trình bày của bà **H**, bà **H1** và bà **D** về mối quan hệ nhân thân trong gia đình và di sản của cụ **S** và cụ **L1** là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là tờ bản đồ số 52), địa chỉ tại **thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa)**. Quan điểm của bà là đề nghị chia di sản thừa kế di sản của cụ **S** và cụ **L1** cho 06 thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với kỹ phần thừa kế của các ông **Trịnh Hữu H2**, **Trịnh Hữu P**, **Trịnh Hữu H3**, **Trịnh Hữu T4**, **Trần Văn Y**, anh **Trần Văn K** và anh **Trần Thanh T2** có ý kiến cho bà được hưởng, thì bà xin nhận. Bà **P1** có ý kiến đề nghị Tòa án phân chia phần đất cho bà để sử dụng.

*Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh **Trần Văn D**: Quá trình giải quyết vụ án, đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, nên không có lời khai.*

*Theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất ký ngày 03/12/2025 của **Công ty TNHH Đ3 – Chi nhánh T5**, xác định:*

Thửa đất số 60, tờ bản đồ 52 (tờ 37 BĐ ĐC **xã Q** năm 2001), địa chỉ: **Thôn I, xã Q, huyện T (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa)** có diện tích theo hiện trạng sử dụng là 1.841,6m².

Công trình trên đất: Nhà cấp 4 mái ngói (1) 52,9m²; Nhà cấp 4 mái ngói (2) 55,8m²; Sân gạch bát 57,5m²; Sân bê tông 72m²; Công trình phụ mái bằng 4m²; Lán fibro 90,6m²; Chuồng chăn nuôi mái fibro (1) 44,8m²; Chuồng chăn nuôi mái fibro (2) 35m²; Chuồng chăn nuôi mái fibro (3) 34,8m²; Chuồng chăn nuôi mái ngói (4) 7,0m²; Tường bao đất dài 50,58m x cao 1,5m; Cổng (1) 2 trụ + cổng sắt 4,05m x 1,8m; Cổng (2) 02 trụ + cổng sắt 2,9m x 1,6m; Nhà cấp 4 mái fibro 20,4m²; Giếng đào đường kính 1m x 10m.

*Tại Chứng thư thẩm định giá số 429/2025/714-AMC ngày 15/12/2025 của **Công ty TNHH Q1**, xác định:*

Giá trị của tài sản thẩm định giá như sau: Đơn giá đất là 980.000đ/m² đất ở; Giá trị quyền sử dụng đất 1.804.768.000 đồng; Giá trị công trình xây dựng trên đất 84.646.920 đồng; Giá trị cây cối, hoa màu trên đất 52.118.372.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến. Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án xác định diện tích đất theo diện tích đo đạc hiện trạng 1.841,6m² làm cơ sở giải quyết phân chia thừa kế cho các bên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị Q**, **Nguyễn Thị N**, **Nguyễn**

Văn Đ1, Trịnh Thị P1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, khoản 1 khoản 2 Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 48 Luật đất đai năm 2003; Điều 236, 148 Luật đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ đẻ là cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị L1 đã chết để lại theo pháp luật”; Chấp nhận yêu cầu trích công sức đóng góp của bị đơn bà Đ. Cụ thể:

+ Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị L1 hiện nay là 1841,6m² đất ở tại thửa số 60, tờ bản đồ số 52, địa chỉ: Xóm I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa), chủ sử dụng mang tên hộ ông Nguyễn Văn S. Di sản thừa kế có giá trị là 1.804.768.000 đồng.

+ Xác nhận những người được thừa kế di sản trên, gồm: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Hoàng L, ông Nguyễn Quang C1, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị L2. Do ông Nguyễn Văn Đ1 đã chết năm 2010, bà Nguyễn Thị L2 đã chết năm 2008, nên phần di sản thừa kế ông Đ1, bà L2 được hưởng sẽ giao cho vợ hoặc chồng và các con của ông bà kế thừa quyền và nghĩa vụ. Đối với ông Nguyễn Văn N2 là liệt sĩ, đã chết và không có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, không được hưởng di sản thừa kế.

+ Di sản thừa kế được giải quyết như sau:

- Trích công sức cho bà Nguyễn Thị Đ bằng 01 kỷ phần thừa kế, tương ứng với diện tích 263,0m² thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37, có giá trị là 257.824.000 đồng.

- Số diện tích còn lại 1.578,6m² sẽ trích một phần diện tích đất ra làm ngõ đi chung; Số diện tích còn lại chia đều cho 06 phần bằng nhau, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Hoàng L và ông Nguyễn Quang C1, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế, bằng nhau.

Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị L2 (đã chết), mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế, do ông Đ1 và bà L2 đã chết, nên giao cho các con của ông Đ1, bà L2 được kế thừa quyền và nghĩa vụ quản lý phần di sản được chia. Trong đó số phần di sản được chia của ông Đ1 thì các con của ông Đ1 thống nhất giao cho bà Đ

hưởng, phần di sản của bà L2 thì các con của bà L2 thống nhất giao cho bà P1 hưởng.

- Đồng thời, công nhận tài sản trên đất là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Đ, gồm:

+ 01 nhà cấp bốn mái ngói (số A), có diện tích 52,9m², xây dựng năm 2001; 01 nhà cấp bốn mái ngói (số B), có diện tích 55,8m², xây dựng năm 2001 (nhà bếp);

+ 01 sân gạch bát có diện tích 57,5m², xây dựng năm 2002; 01 sân bê tông có diện tích 27,0m², xây dựng năm 2003; 01 công trình phụ mái bằng có diện tích 4,0m² xây dựng năm 2005; 01 lán lợp mái proximang, có diện tích 90,6m², xây dựng năm 2005; 01 chuồng chăn nuôi, mái proximang (số A), có diện tích 44,8m², xây dựng năm 2010; 01 chuồng chăn nuôi, mái proximang (số B), có diện tích 35,0m², xây dựng năm 2005; 01 chuồng chăn nuôi, mái proximang (số C), có diện tích 34,8m², xây dựng năm 2005; 01 chuồng chăn nuôi, mái proximang (số D), có diện tích 7,0m², xây dựng năm 2001; Tường bao đất dài xung quanh có kích thước 50,58m x 1,5m, xây dựng năm 2015; 02 trụ cổng (số A), kích thước 0,4 x 0,4 x 1,8m; 02 cánh cửa sắt có kích thước 4,05 x 1,8m; xây dựng năm 2005; 02 trụ cổng (số B), kích thước 0,4m x 0,4m x 1,6m; Cổng sắt có kích thước 2,9m x 1,6m; 01 nhà cấp bốn mái proximang có diện tích 20,4m², xây dựng năm 2015; 01 giếng đào có đường kính 01m, sâu khoảng 10m, đào năm 2001;

+ Về cây cối trên đất: 18 cây cao su, loại 10 năm tuổi; 75 cây cao su loại 16 năm tuổi; 01 cây bơ đường kính từ 05 - 10cm; 01 cây bơ đường kính 25 - 35cm; 01 cây chanh nhỏ; 01 cây đào nhỏ; 03 cây dổi nhỏ; 01 cây đu đủ lớn; 01 cây khế đường kính 05 - 10cm; 01 cây lát hoa đường kính 05 - 10cm; 01 cây măng cầu đường kính 10 - 15cm; 02 cây măng cầu nhỏ; 03 cây mít đường kính từ 05 - 10cm; 01 cây mít đường kính từ 15 - 20cm; 01 cây mít đường kính 20 - 25cm, 06 cây mít nhỏ; 03 cây na đường kính 05 - 10 cm; 02 cây vú sữa đường kính 20 - 30 cm; 18 cây vú sữa nhỏ; 01 cây sung đường kính 15 - 20cm; 02 cây xoài đường kính 35 - 50 cm; 01 cây xoan đường kính 10 - 15 cm; 23 cây chuối lớn; 02 cây quất nhỏ; 02 cây hồng xiêm đường kính 05 - 10 cm.

- Giao tài sản, hiện vật:

Bà Đ có trách nhiệm bàn giao phần đất bà đang quản lý cho những người được hưởng thừa kế đã được chia theo quy định. Các đồng thừa kế khác khi nhận phần diện tích đất thừa kế mà trên đất có công trình xây dựng, cây cối do bà Đ sở hữu, quản lý, sử dụng thì có trách nhiệm thanh toán cho bà Đ giá trị tương ứng theo kết quả định giá tài sản.

- Về án phí: Tính đến ngày xét xử bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng L và ông Nguyễn Quang C1, bà Trịnh Thị P1 đều là người cao tuổi được miễn tiền án phí theo quy định.

- Về thanh toán chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “tranh chấp về thừa kế tài sản”. Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoàng L, bà Vũ Thị H4, anh Trịnh Văn T1 và chị Trịnh Thị T vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T3, ông Trịnh Hữu H2, ông Trịnh Hữu P, ông Trịnh Hữu H3, ông Trần Văn Y, anh Trần Văn K, anh Trần Văn D vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Các đương sự có mặt đều không đề nghị hoãn phiên tòa, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Về thời hiệu: Cụ Nguyễn Văn S, chết năm 2004 và cụ Nguyễn Thị L1, chết năm 1997. Đến ngày 05/8/2024 bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 (là con đẻ của cụ S và cụ L1) khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S và cụ L1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy xác định thời hiệu yêu cầu phân chia di sản thừa kế vẫn còn và các đồng thừa kế vẫn có quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S và cụ L1 là diện tích đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa số 60, tờ bản đồ số 52), địa chỉ tại thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa) theo quy định của pháp luật; bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ xác định diện tích đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa số 60, tờ bản đồ số 52) là di sản của cụ S và cụ L1, bà Đ đồng ý chia di sản thừa kế, nhưng đề nghị được trích công sức đóng góp trong việc trong việc tôn tạo và duy trì thửa đất.

[2.1] Xác định người thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị L1 có 07 người con, gồm: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Quang C1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Văn N2. Hai cụ không có con nuôi, không có con riêng. Trong 07 người con thì có ông Đ1 đã chết năm 2010, bà L2 chết năm 2008, ông N2 là Liệt sỹ, hy sinh trong thời kỳ kháng chiến. Trong đó: Ông Đ1 có vợ là bà Vũ Thị N3 (chết năm 2009) và các con gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D1,

Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn S1 (đã chết năm 2021); Bà L2 có chồng là Trịnh Hữu V (chết năm 2024) và các con gồm: Trịnh Hữu H2, Trịnh Hữu P, Trịnh Thị P1, Trịnh Hữu H3, Trịnh Hữu T4 và Trịnh Thị N4. Trong đó: Ông T4 chết năm 2014, có vợ là bà Vũ Thị H4 và các con gồm: Trịnh Thị T và Trịnh Văn T1; Bà N4 chết năm 2010, có chồng là Trần Văn Y và các con gồm: Trần Văn K, Trần Thanh T2 và Trần Văn D; Ông N2 là Liệt sỹ, hy sinh trong thời kỳ kháng chiến, không có vợ con gì.

Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định: Người thừa kế của cụ S và cụ L1 gồm 6 người: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Quang C1, Nguyễn Văn Đ1 và Nguyễn Thị L2.

Do ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Vũ Thị N3 (là vợ ông Đ2) đều đã chết; anh Nguyễn Văn S1 là con ông Đ1 cũng đã chết, mà không có vợ con, nên các con của ông Đ1 gồm: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Thị N1 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Đ1. Bà Nguyễn Thị L2 và ông Trịnh Hữu V (là chồng bà L2) đều đã chết, nên các con của bà L2 gồm: Trịnh Hữu H2, Trịnh Hữu P, Trịnh Thị P1, Trịnh Hữu H3, Trịnh Hữu T4, Trịnh Thị N4 được hưởng kỷ phần thừa kế của bà L2. Trong đó: Ông Trịnh Hữu T4 đã chết, nên vợ ông T4 là bà Vũ Thị H4 và các con gồm: Trịnh Thị T và Trịnh Văn T1 được hưởng lại kỷ phần thừa kế của ông T4; Bà Trịnh Thị N4 đã chết, nên chồng bà N4 là Trần Văn Y và các con gồm: Trần Văn K, Trần Thanh T2 và Trần Văn D được hưởng lại kỷ phần thừa kế của bà N4.

[2.2] Xác định di sản thừa kế:

[2.2.1] Các đương sự đều thừa nhận, nguồn gốc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa số 60, tờ bản đồ số 52), địa chỉ tại thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa) là do cụ S và cụ L1 tạo lập từ trước năm 1941 và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất hai cụ sử dụng đất ổn định. Ngày 28/11/2012 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.953m², tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, ghi tên người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn S. Các đương sự đều xác định đây là di sản của cụ S và cụ L1 trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, có cơ sở xác định: Diện tích đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa số 60, tờ bản đồ số 52) là tài sản chung của cụ S và cụ L1 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2.2] Theo kết quả thẩm định: Diện tích đất thực tế theo hiện trạng thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 52 (tờ 37 BĐ ĐC xã Quảng Phú năm 2001) nêu trên là 1.841,6m²; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2012, diện tích thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 52) là 1.953m² (trong đó đất ở 1.953m²). Như vậy, diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2012 là lớn hơn so với diện tích đất thực tế hộ ông S, bà L1 đang sử dụng; Các đương sự cũng thống nhất là chia thừa kế theo diện tích đất đo đạc thực tế, nên Hội đồng xét xử, xem xét chia thừa kế phần di sản của cụ S và cụ L1, theo diện tích đo đạc hiện trạng thửa đất là 1.841,6m².

[2.2.3] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự gồm bà H, bà H1, ông C1,

ông L, bà D và bà P1 có ý kiến xin nhận phần đất để lấy nơi sử dụng, nên cần chia phần đất cho cả 6 người nhận thừa kế. Tuy nhiên mặt tiền thửa đất theo trục đường chính chỉ có 22,09m và trên phần đất có công trình nhà ở kiên cố do bà D xây dựng, nên không thể chia đất cho cả 6 thừa kế theo trục đường chính, mà cần phải trừ lại một phần diện tích đất di sản làm ngõ đi chung cho 6 thừa kế, diện tích đất còn lại chia dọc theo ngõ đi chung. Do đó, cần thiết trừ lại một phần diện tích đất về phía đông thửa đất, chiều rộng mặt đường giao thông 5m, chiều dài dọc theo thửa đất làm ngõ đi chung, cụ thể trừ lại diện tích đất 279,2m² về phía đông thửa đất làm ngõ đi chung.

[2.2.4] Bà Nguyễn Thị D là người có công tôn tạo, quản lý, trông coi, nộp thuế đất hàng năm đối với thửa đất trên, nên cần trích công sức cho bà D là diện tích đất ở 100m² trong di sản thừa kế, trị giá 100m² x 980.000đ/m² = 98.000.000 đồng.

[2.2.5] Như vậy, di sản của cụ S và cụ L1 còn lại gồm: Diện tích đất là 1.841,6m² - 279,2m² - 100m² = 1.462,4m².

[2.2.6] Theo Chứng thư thẩm định giá số 429/2025/714-AMC ngày 15/12/2025 của Công ty TNHH Q1, xác định: Giá đất 980.000đ/m². Như vậy, di sản của cụ S và cụ L1 còn lại chưa chia, có giá trị là 1.462,4m² x 980.000đ/m² = 1.433.152.000 đồng, được chia đều cho 6 thừa kế gồm: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Quang C1, Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Thị L2. Như vậy mỗi thừa kế được hưởng giá trị là 238.858.666 đồng.

[2.2.7] Ông Nguyễn Văn D1 đã chết, các thừa kế của ông D1 gồm 6 người con là các ông, bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Thị N1 được hưởng lại kỹ phần thừa kế ông D1 được hưởng. Như vậy, mỗi kỹ phần thừa kế của ông D1 được hưởng giá trị là 238.858.666 đồng x 1/6 = 39.809.777 đồng. Quá trình giải quyết vụ án các ông, bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D1 và Nguyễn Thị N1 có ý kiến xin được tự nguyện cho lại bà Nguyễn Thị D được hưởng kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng. Như vậy bà D được hưởng cả 6 phần thừa kế của ông D1 có giá trị là 238.858.666 đồng.

[2.2.8] Bà L2 đã chết, các thừa kế của bà L2 gồm 6 người con là: Trịnh Hữu H2, Trịnh Hữu P, Trịnh Thị P1, Trịnh Hữu H3, Trịnh Hữu T4 và Trịnh Thị N4 được hưởng lại kỹ phần thừa kế bà L2 được hưởng. Như vậy, mỗi kỹ phần thừa kế của bà L2 được hưởng giá trị là 238.858.666 đồng x 1/6 = 39.809.777 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, các ông bà Trịnh Hữu H2, Trịnh Hữu P, Trịnh Hữu H3 có ý kiến xin được tự nguyện cho lại bà Trịnh Thị P1, được hưởng kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng. Ông Trịnh Hữu T4 đã chết, người thừa kế của ông T4 là bà Vũ Thị H4 (vợ) và các con gồm: Trịnh Thị T và Trịnh Văn T1 được hưởng kỹ phần thừa kế của ông T4 và có ý kiến xin được tự nguyện cho lại bà Trịnh Thị P1 được hưởng kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng. Bà Trịnh Thị N4 đã chết, người thừa kế của bà N4 là ông Trần Văn Y (chồng) và các con gồm: Trần Văn K, Trần Thanh T2, Trần Văn D được hưởng kỹ phần thừa kế của bà N4. Trong đó ông Y, anh K và anh T2 có ý kiến xin được tự nguyện cho lại bà Trịnh Thị P1 được hưởng kỹ

phần thừa kế mà mình được hưởng; Anh **D** thì không trình bày ý kiến về phần thừa kế được hưởng. Như vậy bà **Trình Thị P1** được hưởng 5 phần thừa kế của bà **L2** và $\frac{3}{4}$ kỹ phần thừa kế mà bà **N4** được hưởng của bà **L2**, tổng cộng là: $5 \times 39.809.777đ + \frac{3}{4} \times 39.809.777đ = 228.906.217$ đồng.

[2.2.9] Anh **D** không có ý kiến về kỹ phần thừa kế được hưởng. Do đó ai được giao phần đất bà **L2** được hưởng thừa kế phải giao lại giá trị tương ứng với 01 kỹ phần thừa kế của bà **N4** được hưởng là $39.809.777$ đồng $\times \frac{1}{4} = 9.952.444$ đồng.

[2.3] Phân chia di sản như sau:

- Chia cho bà **Nguyễn Thị H** được quyền sử dụng diện tích đất $145,5m^2$, trị giá: $145,5m^2 \times 980.000đ/m^2 = 142.590.000$ đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung 5m; Phía tây giáp đường giao thông 5m; phía nam giáp phần đất giao bà **D** 29,15m; phía bắc giáp phần đất giao ông **C1** 9,90m + 19,22m.

Bà **Nguyễn Thị H** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 1 chuồng (4) $7,0m^2$; 01 chuồng mái fibro (2) $35,0m^2$; 01 chuồng mái fibro (3) $34,8m^2$ và 01 cây xoài, với giá trị: 1.818.000 đồng.

- Chia cho bà **Nguyễn Thị H1** được quyền sử dụng diện tích đất $144,2m^2$, trị giá: $144,2m^2 \times 980.000đ/m^2 = 141.316.000$ đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung 5m; Phía tây giáp đường giao thông 5m; phía nam giáp đường giao thông $17,68m + 11,54m$; phía bắc giáp phần đất giao bà **D** 29,20m.

Bà **Nguyễn Thị H1** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 sân bê tông $27,0m^2$; 01 lán fibro $90,6m^2$; 01 công trình phụ $4,0m^2$; Tường bao đất dài $39,22m \times$ cao $1,5m$; Cổng (2) 02 trụ + cổng sắt $2,9m \times 1,6m$; 01 giếng đào và cây cối: 01 mít, 01 khế, 01 chanh, 02 na, 2 bơ, 01 đào, 01 sung, với giá trị: 13.472.772 đồng.

- Chia cho bà **Nguyễn Thị Đ** được quyền sử dụng diện tích đất $318,2m^2$, trị giá: $318,2m^2 \times 980.000đ/m^2 = 311.836.000$ đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung $10,76m$; Phía tây giáp đường giao thông $11,09m$; phía nam giáp phần đất giao bà **H1** 29,20m; phía bắc giáp phần đất giao bà **H** 29,15m.

Bà **Nguyễn Thị Đ** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: Nhà cấp 4 mái ngói (1) $52,9m^2$; Nhà cấp 4 mái ngói (2) $55,8m^2$; Sân gạch bát $57,5m^2$; Nhà cấp 4 mái fibro $20,4m^2$; Tường bao đất dài $11,36m \times$ cao $1,5m$; Cổng (1) 2 trụ + cổng sắt $4,05m \times 1,8m$; 5 cây vú sữa, 02 cây măng cầu.

- Chia cho ông **Nguyễn Quang C1** được quyền sử dụng diện tích đất $218,7m^2$, trị giá: $218,7m^2 \times 980.000đ/m^2 = 214.326.000$ đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung $11,45m$; Phía tây giáp thửa 46 là $11,64m$; phía nam giáp phần đất giao bà **H** 29,15m; phía bắc giáp phần đất giao ông **L** 19,22m.

Ông **Nguyễn Quang C1** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: Chuồng chăn nuôi mái fibro (1) $44,8m^2$; 01 cây mít, 01 cây lát, 8 cây cao su, với giá trị: 4.653.267 đồng.

- Chia cho ông **Nguyễn Hoàng L** được quyền sử dụng diện tích đất $361,4m^2$,

trị giá: $361,4\text{m}^2 \times 980.000\text{đ}/\text{m}^2 = 354.172.000$ đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung $12,15\text{m} + 5,61\text{m}$; Phía tây giáp thửa 46 là $17,48\text{m}$; phía nam giáp phần đất giao ông **C1** $18,75\text{m}$; phía bắc giáp phần đất giao bà **P1** $21,51\text{m}$.

Ông **Nguyễn Hoàng L** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 cây lát và 30 cây cao su, với giá trị: $13.277.267$ đồng.

- Chia cho bà **Trịnh Thị P1** được quyền sử dụng diện tích đất $374,4\text{m}^2$, trị giá: $374,4\text{m}^2 \times 980.000\text{đ}/\text{m}^2 = 366.912.000$ đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp thửa 606 và 24 là $2,41\text{m} + 11,98\text{m}$; Phía tây giáp thửa 46 là $14,73\text{m}$; phía nam giáp phần đất giao ông **L** và ngõ đi chung là $21,51\text{m} + 5,25\text{m}$; phía bắc giáp thửa 24 là $24,92\text{m}$.

Bà **Trịnh Thị P1** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 cây mít và 36 cây cao su, với giá trị: $14.100.000$ đồng.

[2.4] Người được nhận kỷ phần thừa kế bằng tài sản có giá trị nhiều hơn kỷ phần được hưởng, nên phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho người được nhận kỷ phần thừa kế giá trị ít hơn.

[2.5] Đối với các tài sản trên đất, gồm: Công trình trên đất: Nhà cấp 4 mái ngói (1) $52,9\text{m}^2$; Nhà cấp 4 mái ngói (2) $55,8\text{m}^2$; Sân gạch bát $57,5\text{m}^2$; Sân bê tông 72m^2 ; Công trình phụ mái bằng 4m^2 ; Lán fibro $90,6\text{m}^2$; Chuồng chăn nuôi mái fibro (1) $44,8\text{m}^2$; Chuồng chăn nuôi mái fibro (2) 35m^2 ; Chuồng chăn nuôi mái fibro (3) $34,8\text{m}^2$; Chuồng chăn nuôi mái ngói (4) $7,0\text{m}^2$; Tường bao đất dài $50,58\text{m}$ x cao $1,5\text{m}$; Cổng (1) 2 trụ + cổng sắt $4,05\text{m} \times 1,8\text{m}$; Cổng (2) 02 trụ + cổng sắt $2,9\text{m} \times 1,6\text{m}$; Nhà cấp 4 mái fibro $20,4\text{m}^2$; Giếng đào đường kính $1\text{m} \times 10\text{m}$ và cây cối là tài sản của bà **D**. Do đó, các người thừa kế, ai được giao sử dụng phần đất liên quan đến tài sản nào trên đất, thì được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được giao và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà **D** bằng giá trị tài sản.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Bà **Nguyễn Thị H** đã tự nguyện nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là $22.000.000$ đồng và đã chi hết. Do đó, các ông, bà **Nguyễn Thị H1**, **Nguyễn Hoàng L**, **Nguyễn Quang C1**, **Nguyễn Thị Đ** và **Trịnh Thị P1** mỗi người phải thanh toán lại cho bà **Nguyễn Thị H** số tiền là $3.666.666$ đồng.

[4] Về án phí: Các ông, bà **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Thị H1**, **Nguyễn Hoàng L**, **Nguyễn Quang C1**, **Nguyễn Thị Đ** và **Trịnh Thị P1** đều là người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 48 Luật đất đai năm 2003; Điều 236, 148 Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị H** và bà **Nguyễn Thị H1** về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn S** và cụ **Nguyễn Thị L1**.

1. Xác định: Diện tích đất 1.841,6m², tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa số 60, tờ bản đồ số 52), địa chỉ: **thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa)**, là di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn S** và cụ **Nguyễn Thị L1**.

2. Trích phần diện tích đất 279,2m² tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa số 60, tờ bản đồ số 52), địa chỉ: **thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa)** làm ngõ đi chung của các ông, bà **Nguyễn Thị H1**, **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Hoàng L**, **Nguyễn Quang C1**, **Nguyễn Thị Đ** và **Trịnh Thị P1**.

Tổng diện tích ngõ đi chung 279,2m². Vị trí như sau: Phía đông giáp thửa 606 và 61 là 20,08m + 5,62m + 26,16m; Phía tây giáp phần đất giao ông **L**, ông **C1**, bà **H**, bà **Đ** và bà **H1** là 12,15m + 5,61m + 11,45m + 5,0m + 10,76m + 5,0m; phía nam giáp đường giao thông là 5,0m; phía bắc giáp phần đất giao bà **P1** là 5,25m.

3. Trích công sức tôn tạo quản lý di sản cho bà **Nguyễn Thị Đ** là diện tích đất 100m² tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37 (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 52), địa chỉ: **thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã X, tỉnh Thanh Hóa)**.

4. Phần di sản còn lại của cụ **Nguyễn Văn S** và cụ **Nguyễn Thị L1** là diện tích đất ở 1.462,4m², trị giá 1.433.152.000 đồng, được chia đều cho 6 thừa kế gồm: **Nguyễn Thị H1**, **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Hoàng L**, **Nguyễn Quang C1**, **Nguyễn Văn Đ1** và **Nguyễn Thị L2**. Như vậy mỗi thừa kế được hưởng giá trị là 238.858.666 đồng. Ông **Đ1** và bà **L2** đã chết, nên vợ hoặc chồng và các con của ông **Đ1**, bà **L2** đang còn sống sẽ được hưởng kỹ phần thừa kế của ông **Đ1**, bà **L2**.

5. Về phân chia di sản thừa kế: Buộc bà **Nguyễn Thị Đ** có trách nhiệm giao phần đất và tài sản trên đất đang quản lý cho các thừa kế được phân chia di sản, cụ thể:

- Chia cho bà **Nguyễn Thị H** được quyền sử dụng diện tích đất 145,5m², trị giá: 142.590.000 đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung 5,0m; Phía tây giáp đường giao thông 5,0m; phía nam giáp phần đất giao bà **Đ** 29,15m; phía bắc giáp phần đất giao ông **C1** 9,90m + 19,22m.

Bà **Nguyễn Thị H** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 1 chuồng (4) 7,0m²; 01 chuồng mái fibro (2) 35,0m²; 01 chuồng mái fibro (3) 34,8m² và 01 cây xoài, với giá trị: 1.818.000 đồng.

- Chia cho bà **Nguyễn Thị H1** được quyền sử dụng diện tích đất 144,2m², trị giá: 141.316.000 đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung 5,0m; Phía tây giáp đường giao thông 5,0m; phía nam giáp đường giao thông 17,68m + 11,54m; phía bắc giáp phần đất giao bà **D** 29,20m.

Bà **Nguyễn Thị H1** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 sân bê tông 27,0m²; 01 lán fibro 90,6m²; 01 công trình phụ 4,0m²; Tường bao đất dài 39,22m x cao 1,5m; Cổng (2) 02 trụ + cổng sắt 2,9m x 1,6m; 01 giếng đào và cây cối: 01 mít, 01 khế, 01 chanh, 02 na, 2 bơ, 01 đào, 01 sung, với giá trị: 13.472.772 đồng.

- Chia cho bà **Nguyễn Thị D** được quyền sử dụng diện tích đất 318,2m², trị giá: 311.836.000 đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung 10,76m; Phía tây giáp đường giao thông 11,09m; phía nam giáp phần đất giao bà **H1** 29,20m; phía bắc giáp phần đất giao bà **H** 29,15m.

Bà **Nguyễn Thị D** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: Nhà cấp 4 mái ngói (1) 52,9m²; Nhà cấp 4 mái ngói (2) 55,8m²; Sân gạch bát 57,5m²; Nhà cấp 4 mái fibro 20,4m²; Tường bao đất dài 11,36m x cao 1,5m; Cổng (1) 2 trụ + cổng sắt 4,05m x 1,8m; 5 cây vú sữa, 02 cây măng cầu.

- Chia cho ông **Nguyễn Quang C1** được quyền sử dụng diện tích đất 218,7m², trị giá: 214.326.000 đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung 11,45m; Phía tây giáp thửa 46 là 11,64m; phía nam giáp phần đất giao bà **H** 29,15m; phía bắc giáp phần đất giao ông **L** 19,22m.

Ông **Nguyễn Quang C1** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: Chuồng chăn nuôi mái fibro (1) 44,8m²; 01 cây mít; 01 cây lát; 8 cây cao su, với giá trị: 4.653.267 đồng.

- Chia cho ông **Nguyễn Hoàng L** được quyền sử dụng diện tích đất 361,4m², trị giá: 354.172.000 đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp ngõ đi chung 12,15m + 5,61m; Phía tây giáp thửa 46 là 17,48m; phía nam giáp phần đất giao ông **C1** 18,75m; phía bắc giáp phần đất giao bà **P1** 21,51m.

Ông **Nguyễn Hoàng L** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 cây lát và 30 cây cao su, với giá trị: 13.277.267 đồng.

- Chia cho bà **Trịnh Thị P1** được quyền sử dụng diện tích đất 374,4m², trị giá: 366.912.000 đồng. Vị trí như sau: Phía đông giáp thửa 606 và 24 là 2,41m + 11,98m; Phía tây giáp thửa 46 là 14,73m; phía nam giáp phần đất giao ông **L** và ngõ đi chung là 21,51m + 5,25m; phía bắc giáp thửa 24 là 24,92m.

Bà **Trịnh Thị P1** được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 cây mít và 36 cây cao su, với giá trị: 14.100.000 đồng.

6. Về thanh toán chênh lệch giá trị phần thừa kế được hưởng:

Bà Nguyễn Thị H được nhận của ông Nguyễn Hoàng L số tiền là 17.770.668 đồng; bà Trịnh Thị P1 số tiền 78.497.998.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 được nhận của ông Nguyễn Hoàng L số tiền là 97.542.666 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ được nhận của bà Trịnh Thị P1 số tiền là 25.022.666 đồng.

Ông Nguyễn Quang C1 được nhận của bà Trịnh Thị P1 số tiền là 24.532.666 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng L có trách nhiệm phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền là 97.542.666 đồng; bà Nguyễn Thị H số tiền là 17.770.668 đồng.

Bà Trịnh Thị P1 có trách nhiệm phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 78.497.998 đồng; ông Nguyễn Quang C1 số tiền là 24.532.666 đồng; bà Nguyễn Thị Đ số tiền 25.022.675 đồng và anh Trần Văn D số tiền 9.952.444 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về thanh toán giá trị tài sản trên phần đất được chia:

Bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 1.818.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 13.472.772 đồng.

Ông Nguyễn Quang C1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 4.653.267 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng L phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 13.277.267 đồng.

Bà Trịnh Thị P1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 14.100.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Các ông (bà) Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Quang C1, Trịnh Thị P1 và Nguyễn Thị Đ có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

9. Về thanh toán chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Các ông, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Quang C1, Trịnh Thị P1 và Nguyễn

Thị Đ mỗi người có trách nhiệm phải thanh toán lại cho bà **Nguyễn Thị H** số tiền là 3.666.666 đồng.

10. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các ông, bà **Nguyễn Thị H1**, **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Hoàng L**, **Nguyễn Quang C1**, **Trịnh Thị P1** và **Nguyễn Thị Đ**.

11. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 – Thanh Hoa;
- Phòng THADS khu vực 8 – Thanh Hóa;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến